



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

**(Kèm theo quyết định số: 723.2022/QĐ-VPCNCL ngày 15 tháng 09 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm**

Laboratory: **Testing center**

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội**

Organization: **Hanoi Industrial Textile JSC**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: **Mechanical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Đức Sỹ**

Người có thẩm quyền ký/
Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Đức Hoàng	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Đức Sỹ	

Số hiệu/ Code: **VILAS 137**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **15/09/2025**

Địa chỉ/ Address: **93 Lĩnh Nam, Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội**

Địa điểm/Location: **93 Lĩnh Nam, Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **(84-24) 3862 4621**

Fax: **(84-24) 3862 2601**

E-mail: **admin@haicatex.com.vn**

Website: **haicatex.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 137**Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**Field of Testing: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Vải địa kỹ thuật Non woven geotextile	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích. <i>Determination of Mass per unit area</i>	(0,1 ~ 3200) g	ASTM D3776/ D3776M-20 AS 2001.2.13-1987 (R2016)
2.		Xác định độ dày. <i>Determination of Thickness</i>	(0 ~ 10) mm	ASTM D5199-12(2019) AS 2001.2.15-1989 (R2016)
3.		Xác định độ bền kéo đứt. <i>Determination of Tensile strength</i>	Đến/ to 50 kN	ASTM D4595 -17 AS 3706.2-2012 (Method A)
4.		Xác định độ bền kéo giật. <i>Determination of Grab Tensile strength</i>	Đến/ to 50 kN	ASTM D4632/ D4632M- 15a AS 3706.2-2012 (Method B)
5.		Xác định độ bền xé thang. <i>Determination of Trapezoidal tear</i>	Đến/ to 50 kN	ASTM D4533/ D4533M-15 AS 3706.3-2012
6.		Xác định độ bền kháng thủng thanh. <i>Determination of Rod puncture resistance</i>	Đến/ to 50 kN	ASTM D4833/ D4833M-07 (2020)
7.		Xác định độ bền kháng thủng CBR. <i>Determination of CBR puncture</i>	Đến/ to 50 kN	ISO 12236:2006 AS 3706.4-2012
8.		Xác định độ bền xuyên thủng côn rơi. <i>Determination of puncture resistance drop cone</i>	-	BS EN ISO13433:2006 AS 3706.5-2014
9.		Xác định lưu lượng thấm xuyên. <i>Determination of Water permeability</i>	-	ISO 11058:2019(E)
10.		Xác định kích thước lỗ. <i>Determination of Opening size O₉₅</i>	(0,045 ~ 4,0) mm	ASTM D4751-21a AS 3706.7-2014
11.		Thử kháng UV. <i>UV Resistance test</i>	-	ASTM D4355/ D4355M-21

Ghi chú/Note:

- ASTM : the American Society for Testing and Materials
- AS: Australian standard
- BS EN: British adoption of EN standards
- ISO: International Organization for Standardization